

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030.

Thực hiện Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 và Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Văn bản số 237-KL/TU ngày 11/7/2023. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030 như sau:

I. MỤC TIÊU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung: Bố trí ổn định dân cư tại các vùng thiên tai (sạt lở đất, sụt lún đất, lốc, lũ, lũ quét, ngập lụt, nước dâng); đặc biệt khó khăn (thiếu đất, thiếu nước sản xuất, nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu, ô nhiễm môi trường, các làng chài trên sông nước, đầm phá); hải đảo (bao gồm Khu kinh tế - quốc phòng); vùng dân di cư tự do đến đời sống quá khó khăn và khu rừng đặc dụng nhằm ổn định và nâng cao đời sống của người dân, hạn chế thấp nhất thiệt hại do thiên tai; giải quyết việc làm, tăng thu nhập, hỗ trợ người dân tiếp cận bình đẳng các dịch vụ xã hội cơ bản, góp phần giảm nghèo, bảo vệ môi trường và củng cố quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn 2023-2030, thực hiện bố trí ổn định dân cư cho 1.542 hộ; trong đó giai đoạn 2023-2025, bố trí ổn định cho 541 hộ, cụ thể:

- Các dự án dở dang giai đoạn 2016-2022 (chuyển tiếp): 316 hộ;
- Các dự án mở mới bố trí ổn định dân cư: 225 hộ.

Hình thức bố trí: tập trung 480 hộ; xen ghép 61 hộ.

(Chi tiết Phụ lục I, II đính kèm)

b) Phần đầu đến năm 2025, tại các vùng dự án bố trí ổn định dân cư: Tỷ lệ hộ nghèo giảm trên 1,5-2%/năm; GRDP bình quân đầu người đạt trên 3.900 USD; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 66%; duy trì 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; tỷ lệ sử dụng điện đạt 100%; không còn nhà tạm, dột nát; tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố đạt 98% trở lên (*Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 27/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025*).

3. Phạm vi, đối tượng của Chương trình: Phạm vi và đối tượng của Chương trình bố trí dân cư quy định tại khoản 1, khoản 2 mục I, Điều 1 Quyết

định số 590/QĐ-TTg ngày 18/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ và không bao gồm phạm vi, đối tượng của Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bình Định giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 theo Quyết định số 2434/QĐ-UBND ngày 04/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

II. NỘI DUNG VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Về quy hoạch, kế hoạch

a) Rà soát nội dung bố trí ổn định dân cư đảm bảo phù hợp với quy hoạch các cấp theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đất đai, xây dựng các quy hoạch có liên quan, đáp ứng yêu cầu về đất ở, đất sản xuất, nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt, các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với phong tục tập quán của người dân từng vùng, từng địa phương và phát triển bền vững.

b) Lập, thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư bố trí ổn định dân cư theo quy định hiện hành. Có kế hoạch cụ thể để thực hiện hoàn thành dứt điểm các dự án, sớm đưa dân đến sinh sống, ổn định lâu dài theo thứ tự ưu tiên: Nơi có nguy cơ cao về thiên tai được bố trí thực hiện trước nhằm hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản do thiên tai gây ra; hải đảo (*hiện chưa có dân sinh sống hoặc ít dân*); vùng đặc biệt khó khăn; vùng dân di cư tự do đến đời sống còn khó khăn, dân cư trú trong khu rừng đặc dụng.

2. Bố trí đất ở, nhà ở, đất sản xuất, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu

a) Căn cứ quy định của pháp luật về đất đai và các quy định của pháp luật có liên quan, các địa phương có biện pháp giao đất ở, đất sản xuất cho các hộ gia đình, cá nhân thuộc dự án bố trí ổn định dân cư, đảm bảo đúng quy định, phù hợp với điều kiện thực tế, tập quán ở địa phương. Thực hiện miễn, giảm tiền sử dụng đất ở đối với các hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

b) Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí ổn định dân cư tập trung theo dự án được duyệt, bao gồm các hạng mục: Bồi thường, giải phóng mặt bằng; san lấp mặt bằng đất ở tại điểm tái định cư; khai hoang đất sản xuất (*đối với khai hoang tập trung*); đường giao thông (*nội vùng dự án và đường nối điểm dân cư mới đến tuyến giao thông gần nhất*); thủy lợi, điện sinh hoạt, nước sinh hoạt và một số công trình thiết yếu khác.

c) Hỗ trợ trực tiếp các hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng của Chương trình, bao gồm: Di chuyển người và tài sản, khai hoang, nhà ở, lương thực (trong thời gian đầu tại nơi tái định cư), nước sinh hoạt (*nơi không có điều kiện xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung*). Hộ gia đình, cá nhân đang cư trú hợp pháp trong khu rừng đặc dụng được bố trí tái định cư hưởng chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định hiện hành.

d) Hỗ trợ địa bàn nơi bố trí dân cư xen ghép để thực hiện các việc: Điều chỉnh đất ở, đất sản xuất giao cho các hộ mới đến (*khai hoang, bồi thường theo quy định khi thu hồi đất của các tổ chức, cá nhân đang sử dụng đất*), xây mới hoặc nâng cấp lớp học, trạm y tế, thủy lợi nội đồng, đường dân sinh, công trình

điện sinh hoạt, công trình cấp nước cộng đồng và một số công trình hạ tầng thiết yếu khác. Các hạng mục công trình được lựa chọn để nâng cấp hoặc đầu tư mới theo thứ tự ưu tiên, có sự tham gia của cộng đồng người dân sở tại.

đ) Hỗ trợ ổn định dân cư tại chỗ: Hộ gia đình, cá nhân đang sinh sống ở vùng có nguy cơ thiên tai nhưng không còn quỹ đất xây dựng khu tái định cư để di chuyển phải bố trí ổn định tại chỗ được hỗ trợ để nâng cấp nhà ở và vật dụng phòng, chống thiên tai thiết yếu khác.

3. Phát triển sản xuất

Hỗ trợ các hoạt động phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cho người dân phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của người dân, cộng đồng, phù hợp với mục tiêu Chương trình và quy định của pháp luật. Cụ thể:

a) Hỗ trợ vùng dự án bố trí ổn định dân cư phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, tổ hợp tác; xây dựng các mô hình, dự án phát triển sản xuất, phát triển vùng nguyên liệu, liên kết phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị.

b) Hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, hình thành các sản phẩm OCOP đa giá trị gắn với lợi thế vùng, miền, quốc gia.

c) Ưu tiên hỗ trợ các hộ gia đình về tập huấn, chuyển giao kỹ thuật, giống, phân bón, thức ăn...và các hoạt động khác liên quan đến sản xuất, vay vốn tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định hiện hành.

4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm

a) Hỗ trợ đào tạo nghề, tạo việc làm bền vững cho người lao động thuộc hộ gia đình được bố trí đến vùng dự án bố trí ổn định dân cư, đặc biệt với những hộ không bảo đảm quỹ đất sản xuất nông nghiệp để ổn định đời sống.

b) Hỗ trợ vùng dự án bố trí ổn định dân cư xây dựng mô hình đào tạo nghề phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, ưu tiên các nghề trong các lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, nghề quản trị trang trại, hợp tác xã và các dịch vụ sản xuất, kinh doanh nông nghiệp.

5. Về tuyên truyền vận động

a) Các địa phương cần quán triệt sâu rộng công tác bố trí dân cư đến các cấp, các ngành và người dân, coi đây là nhiệm vụ và trách nhiệm cả hệ thống chính trị cơ sở.

b) Tuyên truyền, giải thích, giáo dục bằng mọi hình thức, phương tiện để người dân hiểu được quyền và nghĩa vụ của mình trong Chương trình.

c) Vận động nhân dân tích cực tham gia cùng chính quyền các cấp thực hiện công tác bố trí dân cư theo quy hoạch, kế hoạch trên địa bàn. Tạo sự đồng thuận, chuyển biến tích cực về nhận thức, thay đổi cách nghĩ, cách làm; huy động tối đa các nguồn lực xã hội cho Chương trình.

6. Nâng cao năng lực quản lý, thực hiện Chương trình: Xây dựng nội dung, tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình cho cán bộ, công chức, người làm công tác bố trí dân cư và bảo đảm kinh phí chỉ đạo thực hiện Chương trình.

III. KINH PHÍ, NGUỒN VỐN THỰC HIỆN

1. Kinh phí thực hiện Chương trình được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước (*ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương*) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật về đầu tư công; nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, kế hoạch, dự án và các nguồn vốn hợp pháp khác trên địa bàn. Trong đó ngân sách trung ương hỗ trợ 70% tổng mức đầu tư, ngân sách địa phương đối ứng 30% theo quy định. Đối với phần vốn đối ứng của ngân sách địa phương, vận dụng theo các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

- Đối với các huyện miền núi và các xã khu vực III (*xã đặc biệt khó khăn*) theo quy định của cấp có thẩm quyền và xã Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn: Ngân sách tỉnh hỗ trợ tối đa 90%; ngân sách huyện 10%.

- Đối với các huyện trung du: Ngân sách tỉnh hỗ trợ tối đa 70%; ngân sách huyện 30%.

- Đối với các huyện còn lại: Ngân sách tỉnh hỗ trợ tối đa 50%; ngân sách huyện 50%.

- Đối với các thị xã: Ngân sách tỉnh hỗ trợ tối đa 40%; ngân sách thị xã 60%.

- Đối với thành phố Quy Nhơn (*trừ xã đảo Nhơn Châu vì Nhơn Châu hưởng chính sách theo chế độ miền núi*): Ngân sách tỉnh hỗ trợ tối đa 30%; ngân sách thành phố Quy Nhơn 70%.

Khái toán tổng mức vốn thực hiện Chương trình Bố trí dân cư giai đoạn 2023-2030 là 255.340 triệu đồng. Trong đó tổng mức vốn thực hiện giai đoạn 2023 - 2025 là 176.300 triệu đồng, bao gồm: vốn đầu tư phát triển 154.660 triệu đồng, vốn sự nghiệp kinh tế 21.640 triệu đồng.

Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách trung ương hỗ trợ: 123.410 triệu đồng (*vốn đầu tư phát triển, 108.262 triệu đồng, vốn sự nghiệp kinh tế 15.148 triệu đồng*), ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn khác: 52.890 triệu đồng (*gồm vốn đầu tư phát triển 46.398 triệu đồng, vốn sự nghiệp kinh tế 6.492 triệu đồng*).

(Chi tiết Phụ lục III đính kèm).

2. Việc quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình theo đúng quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*Cơ quan thường trực Chương trình*)

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Chương trình; tổng hợp, xây dựng kế hoạch trung hạn và hàng năm giai đoạn 2023 - 2025 gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Hàng năm, xây dựng dự toán kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nội dung Chương trình và tổng hợp chung trong dự toán của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

c) Rà soát, tổng hợp các dự án đầu tư bố trí dân cư cấp bách do địa phương đề xuất và phối hợp với các sở, ngành có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

d) Chủ trì phối hợp với sở, ngành có liên quan và địa phương tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cơ chế, chính sách và quy trình thực hiện bố trí ổn định dân cư địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2025 để triển khai thực hiện Chương trình.

đ) Tổ chức kiểm tra, giám sát, tổng hợp báo cáo định kỳ và đột xuất việc thực hiện Chương trình bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương, tổng hợp các dự án đầu tư bố trí, ổn định dân cư vào kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm giai đoạn 2023 -2025 trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn triển khai kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.

3. Sở Tài chính

a) Trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương, tổng hợp, cân đối trình Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thường xuyên hàng năm để thực hiện Chương trình theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

b) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các sở, ngành liên quan hướng dẫn triển khai, kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình.

4. Ban Dân tộc tỉnh: Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình; định kỳ báo cáo hàng năm, gửi Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn kết quả thực hiện Dự án 2 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa và Thể thao, Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Y tế và các sở, ngành liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ, có kế hoạch phối hợp hướng dẫn các địa phương thực hiện Chương trình.

6. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Trên cơ sở nội dung quy hoạch, kế hoạch bố trí, ổn định dân cư đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cho chủ trương xây dựng đầu tư; tiến hành lập, thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư bố trí ổn định dân cư theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật hướng dẫn khác có liên quan.

b) Xây dựng kế hoạch trung hạn và hàng năm giai đoạn 2023 - 2025 với mục tiêu, nhiệm vụ Chương trình gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Huy động lòng ghép nguồn vốn của các Chương trình, dự án khác trên địa bàn với Chương trình bố trí dân cư để hỗ trợ đầu tư, phát triển sản xuất, xây dựng mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất, từng bước nâng cao thu nhập cho các hộ di dân, ổn định đời sống lâu dài.

d) Chỉ đạo giao Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Kinh tế (*thường trực Chương trình*) phối hợp với các Phòng, ban có liên quan và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn triển khai thực hiện Chương trình (*dự án tập trung, xen ghép và ổn định tại chỗ*); tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, tổng hợp báo cáo định kỳ và đột xuất việc thực hiện Chương trình bố trí dân cư trên địa bàn gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chương trình bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2023 - 2025. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (*thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*) xem xét, chỉ đạo xử lý kịp thời. /

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KHĐT, TC, NN và PTNT, TNMT, YT, LĐ-TB và XH, GDĐT, VHNT, TTTT, DL;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP UBND tỉnh, CV;
- VP BCH PCTT-TKCN tỉnh;
- Lưu: VT, K19.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC I

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN BỐ TRÍ ÔN ĐỊNH DÂN CƯ CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2023-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Văn bản số: /KH-UBND ngày /7/2023 của UBND tỉnh)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Quyết định phê duyệt	Quy mô theo thực tế (hộ)	Diện tích theo thực tế (ha)	Số hộ đã bố trí ổn định đến năm 2022	Số hộ bố trí ổn định giai đoạn 2023-2030	Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025															Kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030				
								Phân kỳ theo năm																			
								Số hộ bố trí ổn định	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó		Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025				Số hộ bố trí ổn định	Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó	
												Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025											
										NS TW	NSDP (Vốn SNKT)	Số hộ (hộ)	Tổng vốn (triệu đồng)	NS TW	NSDP (Vốn SNKT)	Số hộ (hộ)	Tổng vốn (triệu đồng)	NS TW	NSDP (Vốn SNKT)	Số hộ (hộ)	Tổng vốn (triệu đồng)	NS TW	NSDP (Vốn SNKT)				
Tổng cộng				1.675	58,17	718	813	316	12.640	8.848	3.792	107	4.280	2.996	1.284	100	4.000	2.800	1.200	109	4.360	3.052	1.308	497	19.880	13.916	5.964
DI DÂN TẬP TRUNG				1.675	58,17	718	813	316	12.640	8.848	3.792	107	4.280	2.996	1.284	100	4.000	2.800	1.200	109	4.360	3.052	1.308	497	19.880	13.916	5.964
1	HUYỆN TUY PHƯỚC			128	3,70	6	122	50	2.000	1.400	600	20	800	560	240	15	600	420	180	15	600	420	180	72	2.880	2.016	864
	Khu TĐC dân vùng thiên tai tại Huỷnh Giản, xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước	xã Phước Hòa	2392/QĐ-CTUBND ngày 17/10/2011	128	3,70	6	122	50	2.000	1.400	600	20	800	560	240	15	600	420	180	15	600	420	180	72	2.880	2.016	864
2	HUYỆN PHÙ CÁT			118	6,50	49	69	69	2.760	1.932	828	20	800	560	240	20	800	560	240	29	1.160	812	348	0	0	0	0
	Khu TĐC dân vùng thiên tai tại xã Cát Tiến, huyện Phù Cát	xã Cát Tiến	1244/QĐ CTUBND ngày 06/8/2012	118	6,50	49	69	69	2.760	1.932	828	20	800	560	240	20	800	560	240	29	1.160	812	348	0	0	0	0
3	HUYỆN PHỪ MỸ			862	26,55	427	435	133	5.320	3.724	1.596	33	1.320	924	396	45	1.800	1.260	540	55	2.200	1.540	660	302	12.080	8.456	3.624
a	Khu TĐC dân vùng thiên tai tại xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ (giai đoạn 1, 2)	xã Mỹ An	1137/QĐ-CTUBND ngày 17/5/2007	452	13,95	200	252	65	2.600	1.820	780	15	600	420	180	20	800	560	240	30	1.200	840	360	187	7.480	5.236	2.244
b	Khu TĐC dân vùng thiên tai tại xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ	xã Mỹ Thọ	313/QĐ CTUBND ngày 17/9/2008	205	6,30	112	93	28	1.120	784	336	8	320	224	96	10	400	280	120	10	400	280	120	65	2.600	1.820	780
c	Khu TĐC dân vùng thiên tai tại xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	xã Mỹ Đức	2125/QĐ-UBND ngày 26/8/2009	205	6,30	115	90	40	1.600	1.120	480	10	400	280	120	15	600	420	180	15	600	420	180	50	2.000	1.400	600
4	THỊ XÃ HOÀI NHƠN			289	10,32	116	173	50	2.000	1.400	600	20	800	560	240	20	800	560	240	10	400	280	120	123	4.920	3.444	1.476
a	Khu TĐC dân vùng thiên tai tại phường Hoài Hương, thị xã Hoài Nhơn	phường Hoài Hương	232/QĐ-CTUBND ngày 25/01/2013	129	5,12	60	69	15	600	420	180	5	200	140	60	5	200	140	60	5	200	140	60	54	2.160	1.512	648
b	Khu TĐC vùng thiên tai tại Bầu Rong, phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn	phường Bồng Sơn	2519/QĐ-UBND ngày 04/8/2014 và 2544/QĐ-UBND ngày 18/7/2017	160	5,20	56	104	35	1.400	980	420	15	600	420	180	15	600	420	180	5	200	140	60	69	2.760	1.932	828
5	HUYỆN AN LÃO			200	6,3	101	6	6	240	168	72	6	240	168	72	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Khu TĐC dân vùng thiên tai tại Gò Núi Một, xã An Tân, huyện An Lão	xã An Tân	3625a/QĐ-UBND ngày 20/10/2014	200	6,30	101	6	6	240	168	72	6	240	168	72	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	HUYỆN HOÀI AN			78	4,8	19	8	8	320	224	96	8	320	224	96	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Khu TĐC vùng thiên tai tại Gò Sặt, xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân	xã Ân Thạnh	2285/QĐ-UBND ngày 14/9/2010	78	4,80	19	8	8	320	224	96	8	320	224	96	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

PHỤ LỤC II

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ BỐ TRÍ ỒN ĐỊNH DÂN CƯ MỞ MỜI GIAI ĐOẠN 2023-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Văn bản số: /KH-UBND ngày /7/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng (thôn, xã, huyện)	Quy mô (hộ)	Thời gian khởi công - Hoàn thành	Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2023-2030					Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2023-2025																				Kế hoạch giai đoạn 2026-2030									
										Phân kỳ theo năm																													
					Tổng vốn (triệu đồng)	Trong đó		Chia ra				Số hộ	Tổng vốn (triệu đồng)	Năm 2023								Năm 2024				Năm 2025													
						Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	NSTW		NSDP+Vốn khác				Số hộ	Tổng vốn (triệu đồng)	NSTW		NSDP+Vốn khác		Số hộ	Tổng vốn (triệu đồng)	NSTW		NSDP+Vốn khác		Số hộ	Tổng vốn (triệu đồng)	NSTW		NSDP+Vốn khác									
								Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT					Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT			Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT			Vốn ĐTPT	Vốn SNKT	Vốn ĐTPT	Vốn SNKT								
TỔNG SỐ (A+B)					222.820	193.660	29.160	135.562	20.412	58.098	8.748	225	163.660	40	33.600	22.400	1.120	9.600	480	54	36.960	24.360	1.512	10.440	648	131	93.100	61.502	3.668	26.358	1.572	504	59.160	27.300	14.112	11.700	6.048		
DA bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai					729	-	222.820	193.660	29.160	135.562	20.412	58.098	8.748	225	163.660	40	33.600	22.400	1.120	9.600	480	54	36.960	24.360	1.512	10.440	648	131	93.100	61.502	3.668	26.358	1.572	504	59.160	27.300	14.112	11.700	6.048
A	Dự án tập trung				668		216.720	190.000	26.720	133.000	18.704	57.000	8.016	164	157.560	40	33.600	22.400	1.120	9.600	480	24	33.960	23.100	672	9.900	288	100	90.000	60.200	2.800	25.800	1.200	504	59.160	27.300	14.112	11.700	6.048
1	Dự án TĐC di dời khẩn cấp các hộ dân sống trong vùng sạt lở tại Núi Cẩm, thôn Chánh Thắng, xã Cát Thành, huyện Phù Cát (giai đoạn 1)	xã Cát Thành	64	2022-2023	34.560	32.000	2.560	22.400	1.792	9.600	768	64	34.560	40	33.600	22.400	1.120	9.600	480	24	960	-	672	-	288	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Dự án TĐC vùng thiên tai xã Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ	xã Mỹ Thắng	325	2024-2025	48.000	35.000	13.000	24.500	9.100	10.500	3.900	100	39.000	-	-	-	-	-	-	-	20.000	14.000	-	6.000	-	100	19.000	10.500	2.800	4.500	1.200	225	9.000	-	6.300	-	2.700		
3	Dự án khu tái định cư Tân Dân, xã Nhơn An, thị xã An Nhơn	xã Nhơn An	65	2024-2025	37.600	35.000	2.600	24.500	1.820	10.500	780	-	28.000	-	-	-	-	-	-	-	13.000	9.100	-	3.900	-	-	15.000	10.500	-	4.500	-	65	9.600	4.900	1.820	2.100	780		
4	Dự án TĐC di dời khẩn cấp các hộ dân sống trong vùng sạt lở tại Núi Gành, thôn Đức Phổ 1, xã Cát Minh, huyện Phù Cát (giai đoạn 2)	xã Cát Minh	66	2025-2026	28.640	26.000	2.640	18.200	1.848	7.800	792	-	13.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.000	9.100	-	3.900	-	66	15.640	9.100	1.848	3.900	792		
5	Dự án TĐC thôn Trà Cong, xã An Hòa, huyện An Lão	xã An Hòa	100	2025-2026	39.000	35.000	4.000	24.500	2.800	10.500	1.200	-	27.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27.000	18.900	-	8.100	-	100	12.000	5.600	2.800	2.400	1.200		
6	Dự án khu tái định cư Cầu Gành, phường Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn	phường Nhơn Hòa	21	2026-20230	12.840	12.000	840	8.400	588	3.600	252	-	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.000	4.900	-	2.100	-	21	5.840	3.500	588	1.500	252		
7	Dự án TĐC vùng thiên tai xã Ân Nghĩa, huyện Hoài Ân	xã Ân Nghĩa	27	2026-2030	16.080	15.000	1.080	10.500	756	4.500	324	-	9.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.000	6.300	-	2.700	-	27	7.080	4.200	756	1.800	324		
B	Phương án xen ghép				61		6.100	3.660	2.440	2.562	1.708	1.098	732	61	6.100	-	-	-	-	-	30	3.000	1.260	840	540	360	31	3.100	1.302	868	558	372	-	-	-	-	-	-	
1	Phương án xen ghép huyện Hoài Ân, huyện Phù Cát, huyện Tây Sơn	huyện Hoài Ân, Phù Cát, Tây Sơn	61	2024-2025	6.100	3.660	2.440	2.562	1.708	1.098	732	61	6.100	-	-	-	-	-	-	-	30	3.000	1.260	840	540	360	31	3.100	1.302	868	558	372	-	-	-	-	-	-	

PHỤ LỤC III

DỰ KIẾN NGUỒN VỐN THỰC HIỆN BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ GIAI ĐOẠN 2023-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Văn bản số: /KH-UBND ngày /7/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2030			Trong đó:					
					Kế hoạch vốn giai đoạn 2023-2025			Kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			ĐTPT	SNKT		ĐTPT	SNKT		ĐTPT	SNKT
TỔNG CỘNG		255.340	193.660	61.680	176.300	154.660	21.640	79.040	39.000	40.040
A	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	178.738	135.562	43.176	123.410	108.262	15.148	55.328	27.300	28.028
B	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	76.602	58.098	18.504	52.890	46.398	6.492	23.712	11.700	12.012
C	VỐN KHÁC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai										
1	Ngân sách Trung ương	178.738	135.562	43.176	123.410	108.262	15.148	55.328	27.300	28.028
2	Ngân sách địa phương	76.602	58.098	18.504	52.890	46.398	6.492	23.712	11.700	12.012
3	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Tạm tính mức hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình, cá nhân: 40 triệu đồng/hộ và hỗ trợ địa bàn bố trí dân cư xen ghép: 60 triệu đồng/hộ